

Số: 349 /2023/CV - SHS
(CBTT: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
năm 2022 đã được kiểm toán)

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
2. Mã chứng khoán: SHS
3. Mã thành viên: 069
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1-5, Toà nhà Unimex Hà Nội, số 41, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
5. Điện thoại: 024.38.181888 Fax: 024.38.181688
6. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Đức Tiến – Tổng Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật
7. Loại thông tin công bố: định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - 8.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán phát hành vào ngày 27/03/2023 bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.
 - 8.2. Giải trình theo quy định tại Khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK:
 - a. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2021:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch	
				Số tiền	Tăng/giảm
1	Doanh thu hoạt động	1.542.468.212.379	2.895.317.648.402	(1.352.849.436.023)	-47%
2	Chi phí hoạt động	1.088.821.900.636	832.901.357.813	255.920.542.823	31%
3	Chi phí quản lý CTCK	98.238.383.658	164.929.154.783	(66.690.771.125)	-40%
4	Chênh lệch thu nhập và chi phí hoạt động tài chính	(158.333.153.801)	(145.201.694.004)	(13.131.459.797)	9%
5	Chênh lệch thu nhập và chi phí khác	213.097.240	632.538.360	(419.441.120)	-66%

6	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	197.287.871.524	1.752.917.980.162	(1.555.630.108.638)	-89%
7	Chi phí thuế TNDN	(51.767.348.943)	40.157.524.119	(91.924.873.062)	-90%
8	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	162.216.054.110	1.396.285.501.055	(1.234.069.446.945)	-88%

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 là 162.216.054.110 đồng trong khi Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021 là 1.396.285.501.055 đồng, tức giảm 1.234.069.446.945 đồng tương đương giảm 88%. Nguyên nhân chủ yếu là do TTCKVN năm 2022 kém thuận lợi hơn so với năm 2021.

b. Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2022 bị lỗ, chuyển từ lãi năm 2021 sang lỗ ở năm 2022 hoặc ngược lại: Không có do năm 2021 và năm 2022 đều lãi.

c. Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2022 có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại: Không có.

9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/03/2023 tại đường dẫn: <https://www.shs.com.vn/News/2023327/1011689/shs-cbtt-bao-cao-tai-chinh-nam-2022-da-duoc-kiem-toan.aspx>

<https://www.shs.com.vn/News/2023327/1011690/cbtt-bao-cao-tai-chinh-nam-2022-da-duoc-kiem-toan.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng.

Tài liệu kèm theo:

- BCTC năm 2022 đã được kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P.PC&QTRR.

CÔNG TY CPCK SÀI GÒN – HÀ NỘI



VŨ ĐỨC TIẾN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-53
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính	17-53

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 85/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên	
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2022
Ông Mai Xuân Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2022
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Tiên	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Bà Lương Thị Lựu	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023



Số: 270323.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phan...

Vũ Xuân Biên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1

Lê Công Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4422-2019-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.832.351.412.869	10.839.040.649.736
110	I. Tài sản tài chính		10.811.683.657.275	10.834.566.867.422
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.039.661.871.707	652.033.715.127
111.1	1.1 Tiền		1.039.661.871.707	652.033.715.127
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	4.339.477.987.075	2.700.773.774.103
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	1.000.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	5	2.355.668.531.748	5.817.012.626.522
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	572.237.987.350	702.541.229.300
117	6. Các khoản phải thu	6	51.117.381.554	38.853.352.485
117.2	6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		51.117.381.554	38.853.352.485
117.3	6.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		51.117.381.554	38.853.352.485
118	7. Trả trước cho người bán	7	1.579.399.895	3.671.818.770
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	1.916.111.404.544	1.222.721.168.220
122	9. Các khoản phải thu khác	6	45.008.845.285	161.352.205.033
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(509.179.751.883)	(464.393.022.138)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		20.667.755.594	4.473.782.314
131	1. Tạm ứng		2.064.629.550	2.748.529.899
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	9	262.111.957	266.851.450
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.988.136.457	1.455.650.965
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	2.750.000	2.750.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	14.350.127.630	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		67.274.353.894	71.842.950.288
220	II. Tài sản cố định		16.937.048.561	14.128.110.338
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	13.391.164.569	12.379.402.978
222	- Nguyên giá		40.786.012.398	35.401.233.922
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.394.847.829)	(23.021.830.944)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	3.545.883.992	1.748.707.360
228	- Nguyên giá		27.887.980.987	24.657.980.987
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.342.096.995)	(22.909.273.627)
250	V. Tài sản dài hạn khác		50.337.305.333	57.714.839.950
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	3.154.800.343	1.435.890.343
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	27.182.504.990	36.278.949.607
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.899.625.766.763	10.910.883.600.024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.463.766.337.166	4.855.303.932.291
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.364.948.808.240	4.204.719.054.422
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	407.000.000.000	2.748.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		407.000.000.000	2.748.000.000.000
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	660.000.000.000	600.000.000.000
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	600.000	9.791.264.000
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn	18	114.159.297.216	-
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.360.500.000	1.925.200.000
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	21.329.988.934	158.417.859.040
323	8. Phải trả người lao động		18.478.420.632	58.060.881.353
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.350.097.377	733.447.977
325	10. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	35.440.775.897	95.790.643.323
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22	16.164.000	452.596.761.401
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	9.119.376.526	29.739.559.838
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		93.693.587.658	49.663.437.490
340	II. Nợ phải trả dài hạn		98.817.528.926	650.584.877.869
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	-	500.000.000.000
352	2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22	25.000.000	25.000.000
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	41.2	98.792.528.926	150.559.877.869
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.435.859.429.597	6.055.579.667.733
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	9.435.859.429.597	6.055.579.667.733
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.853.320.430.800	3.742.322.836.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		8.131.567.480.000	3.252.650.270.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.131.567.480.000	3.252.650.270.000
411.2	1.3 Thặng dư vốn cổ phần		721.752.950.800	489.672.566.300
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(337.086.821.870)	293.029.794.376
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		77.136.777.489	77.136.777.489
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		77.136.777.489	77.136.777.489
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		765.352.265.689	1.865.953.482.079
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		370.182.149.985	1.263.713.970.604
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		395.170.115.704	602.239.511.475
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.899.625.766.763	10.910.883.600.024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2. Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	6.903.330.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành		813.156.748	325.265.027
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	25	1.494.361.190.000	944.959.880.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	26	76.790.020.000	32.037.470.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	27	4.235.100.000	-
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	28	799.358.780.000	143.201.130.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	29	44.641.325.860.000	41.578.629.440.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		36.784.515.100.000	35.808.331.870.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.350.251.430.000	2.156.424.300.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		6.316.152.530.000	3.064.116.280.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		65.747.990.000	44.946.540.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		124.658.810.000	504.810.450.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30	2.510.912.030.000	2.017.813.130.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.121.600.510.000	971.686.500.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		1.389.311.520.000	1.030.830.950.000
022.3	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		-	15.295.680.000
023	4. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	31	468.708.950.000	499.119.960.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
026	5. Tiền gửi của khách hàng	32	1.309.534.815.623	2.384.987.371.174
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		786.530.289.831	787.074.410.882
028	5.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		522.927.021.500	1.597.617.003.500
030	5.1 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		77.504.292	295.956.792
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	33	1.309.457.311.331	2.384.691.414.382
031.1	7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.308.640.251.227	2.384.062.038.382
031.2	7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		817.060.104	629.376.000
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	34	77.504.292	295.956.792

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	464.437.535.006	1.484.260.981.477
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	36.a) 457.309.337.888	1.252.757.842.307
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	36.b) (146.920.715.909)	179.816.966.577
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	36.c) 154.048.913.027	51.686.172.593
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	36.c) 30.824.931.494	-
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	36.c) 567.856.675.262	688.752.608.357
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	332.853.242.032	553.924.680.674
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	26.825.909.090	113.350.045.455
08	1.6	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	11.882.697.584	18.631.198.852
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23.514.147.503	23.968.522.220
10	1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	83.618.136.467	11.997.070.845
11	1.9	Thu nhập hoạt động khác	36.d) 654.937.941	432.540.522
20		Cộng doanh thu hoạt động	1.542.468.212.379	2.895.317.648.402
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	724.967.169.134	91.564.916.885
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	36.a) 611.516.707.522	111.298.553.127
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	36.b) 111.916.028.805	(20.970.654.019)
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	1.534.432.807	1.237.017.777
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	21.786.592.904	346.859.867.321
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	12.747.553.484	17.019.229.906
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	235.286.601.928	362.586.535.811
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	6.796.302.872	9.450.657.869
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	11.546.785.243	14.282.770.989
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	11.934.361.917	10.355.731.111
31	2.8	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	7.385.409.181	13.141.337.584
32	2.9	Chi phí các dịch vụ khác	37 56.371.123.973	(32.359.689.663)
40		Cộng chi phí hoạt động	1.088.821.900.636	832.901.357.813

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG*Năm 2022*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	38		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		4.975.550.219	3.882.855.188
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		4.975.550.219	3.882.855.188
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	39		
52	4.1 Chi phí lãi vay		163.288.704.020	149.064.549.192
55	4.2 Chi phí tài chính khác		20.000.000	20.000.000
60	Cộng chi phí tài chính		163.308.704.020	149.084.549.192
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	40	98.238.383.658	164.929.154.783
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		197.074.774.284	1.752.285.441.802
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		213.101.490	633.638.451
72	8.2 Chi phí khác		4.250	1.100.091
80	Cộng kết quả hoạt động khác		213.097.240	632.538.360
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		197.287.871.524	1.752.917.980.162
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		456.124.616.238	1.552.130.359.566
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(258.836.744.714)	200.787.620.596
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	41	35.071.817.414	356.632.479.107
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.1	86.839.166.357	316.474.954.988
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	41.2	(51.767.348.943)	40.157.524.119
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		162.216.054.110	1.396.285.501.055

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(630.116.616.246)	249.640.824.776
400	Tổng thu nhập toàn diện		(630.116.616.246)	249.640.824.776
500	XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	42	238	2.862


Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiên
Kế toán trưởngVũ Đức Tiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		197.287.871.524	1.752.917.980.162
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		209.048.872.323	145.935.350.129
03	- Khấu hao tài sản cố định		5.948.988.777	2.554.072.130
04	- Các khoản dự phòng		44.786.729.745	(1.663.143.278)
06	- Chi phí lãi vay		163.288.704.020	149.064.549.192
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.975.550.219)	(4.020.127.915)
10	3. Tăng các chi phí tài trợ		111.916.028.805	(20.970.654.019)
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		111.916.028.805	(20.970.654.019)
18	4. Giảm các doanh thu tài trợ		146.920.715.909	(179.816.966.577)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		146.920.715.909	(179.816.966.577)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.395.943.279.200)	(4.842.885.362.864)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(1.897.540.957.686)	(295.249.543.201)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(1.000.000.000.000)	-
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		3.461.344.094.774	(3.645.328.462.021)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(499.813.374.296)	8.107.397.476
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(12.264.029.069)	(5.719.182.692)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(690.954.936.324)	480.332.548.541
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		116.343.359.748	(68.768.452.147)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(1.030.270.158)	(1.001.535.134)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(54.488.074.894)	36.830.075.646
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		6.563.959.125	9.387.597.586
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(207.085.531.914)	(239.038.559.074)
44	- Lãi vay đã trả		(169.150.496.552)	(154.554.591.162)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		116.251.716.091	(1.815.951.447)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		616.649.400	304.882.016
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(31.191.632.179)	35.260.812.779
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(39.582.460.721)	25.698.814.010
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(482.991.444.713)	(1.018.691.558.203)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.969.849.832)	(8.639.655.837)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(730.769.790.639)	(3.144.819.653.169)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(8.757.927.000)	(12.309.440.702)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	137.272.727
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		4.975.550.219	3.882.855.188
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.782.376.781)	(8.289.312.787)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.903.180.324.000	1.447.060.363.500
73	2. Tiền vay gốc		10.336.490.000.000	16.511.999.982.002
73.2	3. Tiền vay khác		10.336.490.000.000	16.511.999.982.002
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(13.117.490.000.000)	(14.557.999.982.002)
74.2	4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính		(13.117.490.000.000)	(14.557.999.982.002)
76	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(248.991.902.610)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.122.180.324.000	3.152.068.460.890
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		387.628.156.580	(1.040.505.066)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		652.033.715.127	653.074.220.193
101.1	- Tiền		652.033.715.127	653.074.220.193
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	1.039.661.871.707	652.033.715.127
103.1	- Tiền		1.039.661.871.707	652.033.715.127

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		142.902.450.156.906	203.146.836.603.141
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(132.525.666.895.776)	(209.521.375.545.275)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(11.444.917.687.553)	7.456.981.432.393
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(7.099.676.628)	(9.480.928.396)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		14.655.197.829.610	14.058.460.714.982
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(14.655.416.282.110)	(15.606.247.095.746)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(1.075.452.555.551)	(474.824.818.901)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		2.384.987.371.174	2.859.812.190.075
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		2.384.987.371.174	2.859.812.190.075
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		787.074.410.882	511.475.622.919
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.597.617.003.500	800.254.229.600
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		295.956.792	1.548.082.337.556
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	32	1.309.534.815.623	2.384.987.371.174
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.309.534.815.623	2.384.987.371.174
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		786.530.289.831	787.074.410.882
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		522.927.021.500	1.597.617.003.500
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		77.504.292	295.956.792

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng

Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2021		Năm 2021		Năm 2022		31/12/2021	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.295.262.472.800	3.742.322.836.300	1.550.687.613.500	103.627.250.000	5.529.447.264.000	418.449.669.500	3.742.322.836.300	8.853.320.430.800
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.072.682.010.000	3.252.650.270.000	1.179.968.260.000	-	4.878.917.210.000	-	3.252.650.270.000	8.131.567.480.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		222.580.462.800	489.672.566.300	370.719.353.500	103.627.250.000	650.530.054.000	418.449.669.500	489.672.566.300	721.752.950.800
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		63.561.856.552	77.136.777.489	13.574.920.937	-	-	-	77.136.777.489	77.136.777.489
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		63.561.856.552	77.136.777.489	13.574.920.937	-	-	-	77.136.777.489	77.136.777.489
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		43.388.969.600	293.029.794.376	352.982.012.703	103.341.187.927	(350.516.616.246)	279.600.000.000	293.029.794.376	(337.086.821.870)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		760.539.664.100	1.865.953.482.079	1.396.285.501.055	290.871.683.076	162.216.054.110	1.262.817.270.500	1.865.953.482.079	765.352.265.689
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		318.930.249.102	1.263.713.970.604	1.235.655.404.578	290.871.683.076	369.285.449.881	1.262.817.270.500	1.263.713.970.604	370.182.149.985
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		441.609.414.998	602.239.511.475	160.630.096.477	-	(207.069.395.771)	-	602.239.511.475	395.170.115.704
TỔNG CỘNG		3.226.314.819.604	6.055.579.667.733	3.327.104.969.132	497.840.121.003	5.341.146.701.864	1.960.866.940.000	6.055.579.667.733	9.435.859.429.597
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		43.388.969.600	293.029.794.376	352.982.012.703	103.341.187.927	(350.516.616.246)	279.600.000.000	293.029.794.376	(337.086.821.870)
TỔNG CỘNG		43.388.969.600	293.029.794.376	352.982.012.703	103.341.187.927	(350.516.616.246)	279.600.000.000	293.029.794.376	(337.086.821.870)



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Thúy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 85/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 8.131.567.480.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.131.567.480.000 đồng; tương đương 813.156.748 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 252 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 242 người).

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Tầng 8, tòa nhà Thành Lợi 2, số 03 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Áp dụng hướng dẫn mới

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Quy định về việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại thuyết minh số 2.21.

Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Theo đó, Thông tư 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.6 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sở tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp, chứng khoán có dấu hiệu giảm giá, Công ty sẽ đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.7 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

2.8 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.
- Lợi thế thương mại phát sinh khi sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, Công ty phân bổ trong vòng 07 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán ... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Như vậy, đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn, Điều lệ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.18 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	517.528.736	41.060.455.745.701
- Cổ phiếu	192.744.235	5.881.872.436.240
- Trái phiếu	324.784.501	35.178.583.309.461
Của nhà đầu tư	8.561.206.752	272.994.574.595.301
- Cổ phiếu	8.011.275.583	198.884.190.063.340
- Trái phiếu	533.037.369	74.101.033.579.961
- Chứng khoán khác	16.893.800	9.350.952.000
	9.078.735.488	314.055.030.341.002

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	86.172.886	49.609.061
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	1.038.297.781.494	651.568.405.302
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.277.917.327	415.700.764
	1.039.661.871.707	652.033.715.127

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	843.927.075.531	874.575.042.120	1.444.350.955.349	1.927.556.323.850
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	307.905.957.905	565.524.342.000	266.368.044.436	301.267.061.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	965.253.670.760	910.510.718.678	202.400.046.748	183.134.228.316
Trái phiếu niêm yết	635.964.330.926	642.442.754.743	34.319.374.487	34.319.374.487
Trái phiếu chưa niêm yết	1.346.425.129.534	1.346.425.129.534	254.496.785.950	254.496.785.950
	4.099.476.164.656	4.339.477.987.075	2.201.935.206.970	2.700.773.774.103

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	675.238.748.169	572.237.987.350	175.425.373.873	702.541.229.300
	675.238.748.169	572.237.987.350	175.425.373.873	702.541.229.300

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (*)	1.000.000.000.000
	1.000.000.000.000	-

(*): Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất từ 5,5%/năm đến 13%/năm.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	Hoạt động margin	2.293.481.012.669
Hoạt động ứng trước tiền bán	62.187.519.079	954.028.713.128
	2.355.668.531.748	5.817.012.626.522

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyển, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	4.099.476.164.656	2.201.935.206.970	4.339.477.987.075	2.700.773.750.103	385.254.045.220	532.174.761.129	(145.252.222.801)	(33.336.193.996)	4.339.477.987.075	2.700.773.774.103
Cổ phiếu niêm yết	843.927.075.531	1.444.350.955.349	874.575.042.120	1.927.556.323.850	112.267.933.818	488.057.713.120	(81.622.832.836)	(4.852.320.619)	874.572.176.513	1.927.556.347.850
EIB	421.789.454.939	2.821.218	497.231.306.200	3.740.700	75.442.051.261	919.482	-	-	497.231.306.200	3.740.700
SAF	125.312.500.000	-	123.307.500.000	-	-	-	(2.005.000.000)	-	123.307.500.000	-
TCB	-	403.266.343.189	-	579.569.500.000	-	176.303.156.811	-	-	-	579.569.500.000
GEX	-	284.319.898.883	-	444.886.608.000	-	160.566.709.117	-	-	-	444.886.608.000
Các cổ phiếu khác	296.825.120.592	756.761.892.059	254.036.035.920	903.096.475.150	36.825.882.557	151.186.927.710	(79.617.832.836)	(4.852.320.619)	254.033.170.313	903.096.499.150
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	307.905.957.905	266.368.044.436	565.524.342.000	301.267.061.500	265.937.687.585	42.366.548.009	(8.319.303.490)	(7.467.530.945)	565.524.342.000	301.267.061.500
GEE	138.750.000.000	-	172.050.000.000	-	33.300.000.000	-	-	-	172.050.000.000	-
TBD	61.200.000.000	-	100.000.000.000	-	38.800.000.000	-	-	-	100.000.000.000	-
KTL	55.114.674.800	19.108.674.800	138.421.900.000	30.980.416.000	83.307.225.200	11.871.741.200	-	-	138.421.900.000	30.980.416.000
Các cổ phiếu khác	52.841.283.105	247.259.369.636	155.052.442.000	270.286.645.300	110.530.462.385	30.494.806.809	(8.319.303.490)	(7.467.530.945)	155.052.442.000	270.286.645.300
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.110.151.622	1.506.150.610	2.100.000.000	1.504.203.640	-	-	(2.007.286.015)	(1.946.970)	2.102.865.607	1.504.203.640
Cổ phiếu chưa niêm yết	961.143.519.138	200.893.896.138	908.410.718.678	181.630.000.676	-	1.750.500.000	(52.732.800.460)	(21.014.395.462)	908.410.718.678	181.630.000.676
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phong điện Chợ Lơng	176.000.000.000	-	176.000.000.000	-	-	-	-	-	176.000.000.000	-
- Công ty CP Đóng tàu và Dịch vụ Cảng Mỹ Xuân	170.000.000.000	-	169.773.500.986	-	-	-	(226.499.014)	-	169.773.500.986	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	145.257.484.500	145.257.484.500	145.257.484.500	145.257.484.500	-	-	-	-	145.257.484.500	145.257.484.500
- Các cổ phiếu khác	269.886.034.638	55.636.411.638	217.379.733.192	36.372.516.176	-	1.750.500.000	(52.506.301.446)	(21.014.395.462)	217.379.733.192	36.372.516.176
Trái phiếu niêm yết	635.964.330.926	34.319.374.487	642.442.754.743	34.319.374.487	7.048.423.817	-	(570.000.000)	-	642.442.754.743	34.319.374.487
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Bamboo Capital mã BCG122006	358.394.330.926	-	364.443.754.743	-	6.049.423.817	-	-	-	364.443.754.743	-
- Trái phiếu Ngân hàng Bưu điện Liên Việt mã LPB121035	200.570.000.000	-	200.000.000.000	-	-	-	(570.000.000)	-	200.000.000.000	-
- Trái phiếu niêm yết khác	77.000.000.000	34.319.374.487	77.999.000.000	34.319.374.487	999.000.000	-	-	-	77.999.000.000	34.319.374.487
Trái phiếu chưa niêm yết	1.346.425.129.534	254.496.785.950	1.346.425.129.534	254.496.785.950	-	-	-	-	1.346.425.129.534	254.496.785.950
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải phát hành ngày 28.12.2021 ⁽¹⁾	306.572.681.841	-	306.572.681.841	-	-	-	-	-	306.572.681.841	-
- Trái phiếu Công ty cổ phần Neo Floor phát hành ngày 04.08.21 ⁽²⁾	240.312.000.000	7.069.000.000	240.312.000.000	7.069.000.000	-	-	-	-	240.312.000.000	7.069.000.000

Handwritten signature/initials in red ink.

Handwritten signature/initials in red ink.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á phát hành ngày 31.12.2021 ⁽¹⁾	203.587.260.200	-	203.587.260.200	-	-	-	-	-	203.587.260.200	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt phát hành ngày 30.12.2021	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Sao đỏ Đà Nẵng phát hành ngày 23.09.2021	-	110.250.940.000	-	110.250.940.000	-	-	-	-	-	110.250.940.000
* Trái phiếu chưa niêm yết	595.953.187.493	37.176.845.950	595.953.187.493	37.176.845.950	-	-	-	-	595.953.187.493	37.176.845.950
AFS	675.238.748.169	175.425.373.873	572.237.987.350	702.541.229.300	176.599.239.181	527.115.855.427	(279.600.000.000)	-	572.237.987.350	702.541.229.300
- Cổ phiếu niêm yết	675.238.748.169	175.425.373.873	572.237.987.350	702.541.229.300	176.599.239.181	527.115.855.427	(279.600.000.000)	-	572.237.987.350	702.541.229.300
- Sàn Hà Nội	675.238.748.169	175.425.373.873	572.237.987.350	702.541.229.300	176.599.239.181	527.115.855.427	(279.600.000.000)	-	572.237.987.350	702.541.229.300
- SHB	275.238.748.169	175.425.373.873	451.837.987.350	702.541.229.300	176.599.239.181	527.115.855.427	-	-	451.837.987.350	702.541.229.300
- BCG	200.000.000.000	-	63.100.000.000	-	-	-	(136.900.000.000)	-	63.100.000.000	-
- TCD	200.000.000.000	-	57.300.000.000	-	-	-	(142.700.000.000)	-	57.300.000.000	-
	4.774.714.912.825	2.377.360.580.843	4.911.715.974.425	3.403.314.979.403	561.853.284.401	1.059.290.616.556	(424.852.222.801)	(33.336.193.996)	4.911.715.974.425	3.403.315.003.403

Ghi chú:

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và cổ phiếu giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom): Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2021 trên các sàn giao dịch này.
- Trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch: Giá trị hợp lý được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các chứng khoán còn lại, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp, chứng khoán có dấu hiệu giảm giá, Công ty sẽ đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Thông tin bổ sung cho các khoản trái phiếu:

- (1) Trái phiếu Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải có thời hạn 3 năm kể từ ngày phát hành ngày 28.12.2021, số lượng 305.035 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng với lãi suất 11,5%/năm.
- (2) Trái phiếu Công ty Cổ phần Neo Floor có thời hạn 3 năm kể từ ngày phát hành 04.08.2021, số lượng 240.312 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng với lãi suất 11,5%/năm.
- (3) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á phát hành có thời hạn 7 năm kể từ ngày phát hành ngày 31.12.2021, số lượng 200 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 đồng với lãi suất 7,525%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu lãi hoạt động Margin	27.353.717.039	38.853.352.485
Phải thu lãi các hoạt động khác	23.763.664.515	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.916.111.404.544	1.222.721.168.220
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	435.066.742.834	435.066.742.834
- Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	57.783.454.316	58.805.149.410
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	4.825.572.315	22.962.359.129
- Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	1.408.435.635.079	695.886.916.847
Phải thu khác	45.008.845.285	161.352.205.033
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản (*)	45.006.580.297	45.006.580.297
- Tiền đặt cọc đầu giá trị doanh	-	99.785.300.000
- Phải thu khác	2.264.988	16.560.324.736
	2.012.237.631.383	1.422.926.725.738

(*) Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 16/01/2019, Công ty nhận được thông báo của Tòa án nhân dân tối cao trả lời Tòa án đã nhận được đơn của Công ty về việc đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm và sẽ thông báo lại cho Công ty khi có kết luận cuối cùng. Công ty đã gửi Công văn số 1278/2019/CV-SHS ngày 30/12/2019 đến Tòa án nhân dân tối cao có nội dung đề nghị xem xét thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 36/2017/KDTM-PT ngày 16/05/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 06/01/2020, Công ty nhận được công văn thông báo số 01/TB-ANDTC-VP của Tòa án nhân dân tối cao phúc đáp công văn trên về việc Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngày 21/12/2020, Công ty có công văn số 1362/2020/CV-SHS đề nghị Tòa án nhân dân tối cao cung cấp thông tin về việc đề nghị giám đốc thẩm. Ngày 25/12/2020, Tòa án nhân dân tối cao có thông báo số 1252/TB-TANDTC-VP phúc đáp công văn số 1362/2020/CV-SHS, theo đó, Tòa án nhân dân tối cao đã thụ lý vụ án và hiện đang xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật, khi có kết quả giải quyết, Tòa án nhân dân tối cao sẽ thông báo cho Công ty biết. Khoản công nợ này được Công ty dự phòng toàn bộ theo đánh giá của Ban điều hành trong năm 2021 (Chi tiết tại thuyết minh số 08).

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ số FTL Việt Nam	540.000.000	190.000.000
Công ty TNHH Thương mại- Quảng cáo và in Phú Sỹ	289.798.895	292.061.990
Công ty TNHH Đức Uniform	-	1.586.117.500
Công ty Cổ phần Công Nghệ Cao Lotte- HPT Việt Nam	-	924.000.000
Các khoản ứng trước khác	749.601.000	679.639.280
	1.579.399.895	3.671.818.770

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu kỳ	Năm nay		Số cuối kỳ
		Số trích lập	Số hoàn nhập	
		VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	820.000.000	820.000.000	-	820.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	820.000.000	820.000.000	-	820.000.000
Dự phòng khó đòi phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	102.090.953.651	18.091.800.300	29.585.999.548	(282) 47.677.799.566
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	502.591.264.804	445.481.221.838	15.748.721.107	(547.990.628) 460.681.952.317
- Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	442.047.264.499	385.129.821.533	15.448.621.107	(371.490.628) 400.206.952.012
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	45.006.580.297	45.006.580.297	-	- 45.006.580.297
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	- 10.000.000.000
- Phải thu hoạt động tư vấn	2.538.500.000	2.345.900.000	300.100.000	(176.500.000) 2.469.500.000
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	2.998.920.008	2.998.920.008	-	- 2.998.920.008
	605.502.218.455	464.393.022.138	45.334.720.655	(547.990.910) 509.179.751.883

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vật tư văn phòng	202.361.957	130.806.450
Công cụ, dụng cụ	59.750.000	136.045.000
	262.111.957	266.851.450

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	1.824.801.000	129.525.000
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	137.580.000	10.120.000
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên phân bổ	1.305.400.115	799.170.548
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	720.355.342	516.835.417
	3.988.136.457	1.455.650.965

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập	23.390.176.328	33.785.810.252
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	753.078.003	846.856.217
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	460.253.219	460.253.219
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	40.941.808
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	275.985.825	285.380.019
Chi phí bảo trì chờ phân bổ	1.528.986.272	153.949.100
Chi phí trả trước dài hạn khác	774.025.343	705.758.992
	27.182.504.990	36.278.949.607

11 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	2.750.000	2.750.000
	2.750.000	2.750.000

b) Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	3.150.400.343	1.431.490.343
Đặt cọc khác	4.400.000	4.400.000
	3.154.800.343	1.435.890.343

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

12 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.350.127.630	-
	<u>14.350.127.630</u>	<u>-</u>

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	28.419.669.212	6.580.850.000	400.714.710	35.401.233.922
Mua trong kỳ	5.527.927.000	-	-	5.527.927.000
Thanh lý, nhượng bán	(143.148.524)	-	-	(143.148.524)
Tại ngày 31/12/2022	<u>33.804.447.688</u>	<u>6.580.850.000</u>	<u>400.714.710</u>	<u>40.786.012.398</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	19.023.203.175	3.678.818.120	319.809.649	23.021.830.944
Khấu hao trong kỳ	3.563.874.238	895.181.695	57.109.476	4.516.165.409
Thanh lý, nhượng bán	(143.148.524)	-	-	(143.148.524)
Tại ngày 31/12/2022	<u>22.443.928.889</u>	<u>4.573.999.815</u>	<u>376.919.125</u>	<u>27.394.847.829</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	9.396.466.037	2.902.031.880	80.905.061	12.379.402.978
Tại ngày 31/12/2022	<u>11.360.518.799</u>	<u>2.006.850.185</u>	<u>23.795.585</u>	<u>13.391.164.569</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.143.531.027 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm giao dịch, kế toán với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là: 27.887.980.987 VND và 24.342.096.995 VND. Khấu hao trong kỳ là 1.432.823.368 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	18.066.986.207	18.066.986.207
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.813.013.793	1.813.013.793
Số dư cuối kỳ	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

16 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2022	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.748.000.000.000	10.176.490.000.000	(12.517.490.000.000)	407.000.000.000
Vay ngân hàng	2.748.000.000.000	10.176.490.000.000	(12.517.490.000.000)	407.000.000.000
	<u>2.748.000.000.000</u>	<u>10.176.490.000.000</u>	<u>(12.517.490.000.000)</u>	<u>407.000.000.000</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà nội	111.000.000.000	1.848.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	450.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	-	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - TTKD	196.000.000.000	-
	<u>407.000.000.000</u>	<u>2.748.000.000.000</u>

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty có khoản vay ngắn hạn theo kế ước có thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay từ 5,525%-14%. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này được chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cầm cố thế chấp.

17 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	600.000	9.791.264.000
	<u>600.000</u>	<u>9.791.264.000</u>

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	111.737.730.877	-
Phải trả các đối tượng khác	2.421.566.339	-
	<u>114.159.297.216</u>	<u>-</u>

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	249.931.787	899.665.181
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	105.896.237.927
Thuế Thu nhập cá nhân	21.080.057.147	51.621.955.932
	<u>21.329.988.934</u>	<u>158.417.859.040</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	15.894.076.014	19.441.811.013
Chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán	-	37.061.732.939
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	15.357.449.316	17.671.506.849
Chi phí phải trả các sản giao dịch	3.588.420.567	13.143.656.973
Chi phí phải trả khác	600.830.000	8.471.935.549
	<u><u>35.440.775.897</u></u>	<u><u>95.790.643.323</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

21 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	01/01/2022	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Nợ ngắn hạn	600.000.000.000	-	(600.000.000.000)	-
- Công ty CP Quản Lý Quỹ Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	300.000.000.000	-	(300.000.000.000)	-
- Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ CHUBB Việt Nam	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-
- Quỹ đầu tư trái phiếu mở rộng CHUBB	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tài Chính Việt Nam	150.000.000.000	-	(150.000.000.000)	-
- Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm NH TMCP Công thương VN	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
Nợ dài hạn (*)	500.000.000.000	160.000.000.000	-	660.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
- Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ PRUDENTIAL Việt Nam	-	160.000.000.000	-	160.000.000.000
	1.100.000.000.000	160.000.000.000	(600.000.000.000)	660.000.000.000

Số dư phản ánh các trái phiếu đã bán cho các tổ chức theo các đợt phát hành của Công ty, với các thông tin chi tiết sau:

- + Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 660 trái phiếu);
- + Kỳ hạn: 02 năm đối với trái phiếu dài hạn;
- + Phương thức phát hành: Đại lý phát hành;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;
- + Lãi suất: Được quy định và điều chỉnh chi tiết trong từng đợt phát hành theo từng thời kỳ;
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Công ty.

(*) Nợ dài hạn tại thời điểm 31/12/2022 số tiền 660.000.000.000 đồng là nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

22 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán (*)	-	452.580.597.401
Các khoản khác	16.164.000	16.164.000
	<u>16.164.000</u>	<u>452.596.761.401</u>

b) Dài hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Các khoản khác	25.000.000	25.000.000
	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

(*) Số dư tại ngày 01/01/2022 phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán giữa Công ty và các khách hàng. Theo đó, Công ty có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để chuyển giao chứng khoán cho khách hàng. Trong trường hợp Hợp đồng không thực hiện được, Công ty có trách nhiệm hoàn trả tiền đã nhận đặt cọc và phí cơ hội tính trên số tiền đã nhận đặt cọc nhân với lãi suất quy định và số ngày nắm giữ thực tế.

23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	697.318.134	697.318.134
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	4.819.063.784	17.662.871.802
Phải trả trái phiếu bán lẻ	9.767.333	4.271.720.087
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.593.227.275	7.107.649.815
	<u>9.119.376.526</u>	<u>29.739.559.838</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

24 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5,60%	455.057.340.000	5,60%	182.022.940.000
Ông Nguyễn Duy Kiên	1,15%	93.860.000.000	5,78%	188.120.000.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	93,25%	7.582.650.140.000	88,62%	2.882.507.330.000
	100%	8.131.567.480.000	100%	3.252.650.270.000

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 số 01-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 01 năm 2022 với mục đích bổ sung vốn cho hoạt động giao dịch ký quỹ chứng khoán và bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá trên thị trường. Kết quả phát hành như sau:

- Tổng số cổ phiếu phân phối cho cổ đông hiện hữu: 325.265.027 cổ phiếu với giá chào bán 12.000 VND/cổ phiếu;
- Vốn góp của chủ sở hữu tăng từ 3.252.650.270.000 VND lên 6.505.300.540.000 VND (tăng 3.252.650.270.000 VND) sau đợt chào bán thêm cho cổ đông cho cổ đông hiện hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần tăng từ 489.672.566.300 VND lên 1.140.202.620.300 VND (tăng 650.530.054.000 VND) sau đợt chào bán thêm cho cổ đông cho cổ đông hiện hữu.

Thông tin chi tiết về các đợt tăng vốn tiếp theo xem Thuyết minh 24, mục c.

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	370.182.149.985	1.263.713.970.604
Lợi nhuận chưa thực hiện	395.170.115.704	602.239.511.475
	765.352.265.689	1.865.953.482.079

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	1.263.713.970.604	318.930.249.102
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	-	602.239.511.475
Lãi đã thực hiện kỳ nay tính từ đầu kỳ	369.285.449.881	1.235.655.404.578
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	1.632.999.420.485	1.554.585.653.680
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(55.000.000.000)	(42.149.841.874)
- Quỹ dự trữ điều lệ	-	(13.574.920.937)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(13.574.920.937)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(55.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn kỳ nay	(1.207.817.270.500)	(248.721.841.200)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	370.182.149.985	1.263.713.970.606

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 và trích lập các quỹ như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng số tiền 15.000.000.000 VND, quỹ phúc lợi số tiền 40.000.000.000 VND.
- Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu tỷ lệ 18% (tính trên vốn điều lệ sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, dự kiến là: 6.505.300.540.000 VND), nguồn vốn sử dụng là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công ty.
- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 7% (tính trên vốn điều lệ sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, dự kiến là: 6.505.300.540.000 VND), nguồn vốn sử dụng là thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công ty. Cụ thể, thặng dư vốn cổ phần là 418.449.669.500 VND và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 36.921.360.500 VND.

Theo báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 và phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu ngày 01 tháng 08 năm 2022, kết quả phát hành như sau:

- Kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021: Tổng số cổ phiếu đã phân phối là 117.092.515 cổ phiếu;
- Kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu: Tổng số cổ phiếu đã phân phối là 45.534.179 cổ phiếu.

Sau đợt phát hành trên:

- Vốn góp của chủ sở hữu tăng từ 6.505.300.540.000 VND lên 8.131.567.480.000 VND;
- Thặng dư vốn cổ phần giảm từ 1.140.202.620.300 VND về 721.752.950.800 VND.

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.082.923.690.000	495.222.380.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	359.437.500.000	446.937.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	52.000.000.000	2.800.000.000
	1.494.361.190.000	944.959.880.000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	76.790.020.000	32.037.470.000
	76.790.020.000	32.037.470.000

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	4.235.100.000	-
	4.235.100.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	799.358.780.000	143.201.130.000
	799.358.780.000	143.201.130.000

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	36.784.515.100.000	35.808.331.870.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.350.251.430.000	2.156.424.300.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	6.316.152.530.000	3.064.116.280.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	65.747.990.000	44.946.540.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	124.658.810.000	504.810.450.000
	44.641.325.860.000	41.578.629.440.000

30 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.121.600.510.000	971.686.500.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.389.311.520.000	1.030.830.950.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	15.295.680.000
	2.510.912.030.000	2.017.813.130.000

31 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	468.708.950.000	499.119.960.000
	468.708.950.000	499.119.960.000

32 . TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	786.530.289.831	787.074.410.882
1. Nhà đầu tư trong nước	785.713.229.727	786.445.034.882
2. Nhà đầu tư nước ngoài	817.060.104	629.376.000
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	522.927.021.500	1.597.617.003.500
Tiền gửi của tổ chức phát hành	77.504.292	295.956.792
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	77.504.292	295.956.792
	1.309.534.815.623	2.384.987.371.174

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

33 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	786.530.289.831	787.074.410.882
1.1 Nhà đầu tư trong nước	785.713.229.727	786.445.034.882
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	817.060.104	629.376.000
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	522.927.021.500	1.597.617.003.500
2.1 Nhà đầu tư trong nước	522.927.021.500	1.597.617.003.500
	<u>1.309.457.311.331</u>	<u>2.384.691.414.382</u>

34 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	77.504.292	295.956.792
	<u>77.504.292</u>	<u>295.956.792</u>

35 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	2.320.834.729.708	4.901.837.265.879
1.1 Phải trả gốc margin	2.293.481.012.669	4.862.983.913.394
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>2.293.481.012.669</i>	<i>4.862.983.913.394</i>
1.2 Phải trả lãi margin	27.353.717.039	38.853.352.485
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>27.353.717.039</i>	<i>38.853.352.485</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	62.187.519.079	954.028.713.128
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	62.187.519.079	954.028.713.128
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>62.187.519.079</i>	<i>954.028.713.128</i>
	<u>2.383.022.248.787</u>	<u>5.855.865.979.007</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

36 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Tổng giá trị bán		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
	VND	VND	Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	2.895.377.714.140	3.202.415.348.473	209.543.746.772	516.771.205.884	835.252.933.491	76.341.478.638
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	177.541.223.100	181.612.433.554	17.175.981.316	21.060.231.770	143.619.446.529	15.515.831.044
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	34.860.000.000	-
Trái phiếu niêm yết	17.685.999.384.287	17.616.614.070.092	106.956.707.115	36.445.599.726	211.214.714.149	6.053.646.695
Trái phiếu chưa niêm yết	13.638.797.891.168	13.529.090.458.281	119.542.517.365	37.040.831.790	22.993.819.469	11.403.523.364
Công cụ thị trường tiền tệ	20.958.359.054.794	20.954.268.669.374	4.090.385.320	198.838.352	4.816.928.669	1.984.073.386
	55.356.075.267.489	55.484.000.979.774	457.309.337.888	611.516.707.522	1.252.757.842.307	111.298.553.127

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2022		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2022		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
		Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	4.099.476.164.656	385.254.045.220	(145.252.222.801)	532.174.761.129	(33.336.193.996)	(146.920.715.909)	111.916.028.805
Cổ phiếu niêm yết	843.927.075.531	112.267.933.818	(81.622.832.836)	488.057.713.120	(4.852.320.619)	(375.789.779.302)	76.770.512.217
Cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	307.905.957.905	265.937.687.585	(8.319.303.490)	42.366.548.009	(7.467.530.945)	223.571.139.576	851.772.545
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.110.151.622	-	(2.007.286.015)	-	(1.946.970)	-	2.005.339.045
Cổ phiếu chưa niêm yết	961.143.519.138	-	(52.732.800.460)	1.750.500.000	(21.014.395.462)	(1.750.500.000)	31.718.404.998
Trái phiếu niêm yết	635.964.330.926	7.048.423.817	(570.000.000)	-	-	7.048.423.817	570.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	1.346.425.129.534	-	-	-	-	-	-
Loại AFS	675.238.748.169	176.599.239.181	(279.600.000.000)	527.115.855.427	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	675.238.748.169	176.599.239.181	(279.600.000.000)	527.115.855.427	-	-	-
	4.774.714.912.825	561.853.284.401	(424.852.222.801)	1.059.290.616.556	(33.336.193.996)	(146.920.715.909)	111.916.028.805

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	154.048.913.027	51.686.172.593
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.824.931.494	-
Từ các khoản cho vay	567.856.675.262	688.752.608.357
	752.730.519.783	740.438.780.950

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	654.937.941	432.540.522
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu từ lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	16.694.904	-
- Doanh thu khác	638.243.037	432.540.522
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	654.937.941	432.540.522

37 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	56.371.123.973	(32.359.689.663)
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	11.580.540.228	14.310.033.912
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	44.786.729.745	(46.669.723.575)
- Chi phí khác	3.854.000	-
	56.371.123.973	(32.359.689.663)

38 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.975.550.219	3.882.855.188
	4.975.550.219	3.882.855.188

39 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	163.288.704.020	149.064.549.192
Chi phí đầu tư khác	20.000.000	20.000.000
	163.308.704.020	149.084.549.192

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

40 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	56.494.914.501	73.883.976.930
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.126.425.291	1.487.688.398
Chi phí vật tư văn phòng	425.075.711	414.073.092
Chi phí công cụ, dụng cụ	334.827.332	172.647.274
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	5.110.570.287	2.325.748.624
Chi phí thuế, phí và lệ phí	188.978.636	114.243.286
Chi phí dự phòng	-	45.006.580.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.488.559.776	7.884.172.570
Chi phí khác	24.069.032.124	33.640.024.312
	98.238.383.658	164.929.154.783

41 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

41.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	197.287.871.524	1.752.917.980.162
Các khoản điều chỉnh tăng	229.282.134	45.465.563.554
- Chi phí không hợp lệ	229.282.134	45.465.563.554
Các khoản điều chỉnh giảm	236.678.678.123	(216.008.768.775)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(22.158.066.591)	(15.221.148.179)
- Chênh lệch về đánh giá lại các TSTC FVTPL	258.836.744.714	(200.787.620.596)
Thu nhập chịu thuế TNDN	434.195.831.781	1.582.374.774.941
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	86.839.166.357	316.474.954.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	105.896.237.927	28.459.842.013
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(207.085.531.914)	(239.038.559.074)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(14.350.127.630)	105.896.237.927

41.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	150.559.877.869	110.402.353.749
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(51.767.348.943)	40.157.524.120
	98.792.528.926	150.559.877.869

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(51.767.348.943)	40.157.524.119
	(51.767.348.943)	40.157.524.119

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

42 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	162.216.054.110	1.396.285.501.055
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	162.216.054.110	1.396.285.501.055
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	680.459.324	487.891.721
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	238	2.862

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

43 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.039.661.871.707	-	652.033.715.127	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	4.339.477.987.075	-	2.700.773.774.103	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000.000	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	572.237.987.350	-	702.541.229.300	-
Các khoản cho vay	2.355.668.531.748	(47.677.799.566)	5.817.012.626.522	(18.091.800.300)
Các khoản phải thu	2.012.237.631.383	(461.501.952.317)	1.422.926.725.738	(446.301.221.838)
	11.319.284.009.263	(509.179.751.883)	11.295.288.070.790	(464.393.022.138)
			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Vay và nợ			1.067.000.000.000	3.848.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			123.279.273.742	39.530.823.838
Chi phí phải trả			35.440.775.897	95.790.643.323
			1.225.720.049.639	3.983.321.467.161

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	4.339.477.987.075	-	-	4.339.477.987.075
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	572.237.987.350	-	-	572.237.987.350
	<u>4.911.715.974.425</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.911.715.974.425</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	2.700.773.774.103	-	-	2.700.773.774.103
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	702.541.229.300	-	-	702.541.229.300
	<u>3.403.315.003.403</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.403.315.003.403</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.039.661.871.707	-	-	1.039.661.871.707
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
Các khoản cho vay	2.307.990.732.182	-	-	2.307.990.732.182
Các khoản phải thu	1.550.735.679.066	-	-	1.550.735.679.066
	<u>5.898.388.282.955</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.898.388.282.955</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	652.033.715.127	-	-	652.033.715.127
Các khoản cho vay	5.798.920.826.222	-	-	5.798.920.826.222
Các khoản phải thu	976.625.503.900	-	-	976.625.503.900
	<u>7.427.580.045.249</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.427.580.045.249</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính****Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022**

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	1.067.000.000.000	-	-	1.067.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	123.279.273.742	-	-	123.279.273.742
Chi phí phải trả	35.440.775.897	-	-	35.440.775.897
	<u>1.225.720.049.639</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.225.720.049.639</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	3.348.000.000.000	500.000.000.000	-	3.848.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	39.530.823.838	-	-	39.530.823.838
Chi phí phải trả	95.790.643.323	-	-	95.790.643.323
	<u>3.483.321.467.161</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.983.321.467.161</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

44 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

45 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	26.825.909.090	356.367.389.535	464.437.535.006	694.837.378.748	1.542.468.212.379
Chi phí hoạt động	6.796.302.872	247.220.963.845	737.714.722.618	97.089.911.301	1.088.821.900.636
Doanh thu không phân bổ					4.975.550.219
Chi phí không phân bổ					261.547.087.678
Kết quả hoạt động	20.029.606.218	109.146.425.690	(273.277.187.612)	597.747.467.447	197.074.774.284
Chi phí mua sắm Tài sản cố định					8.757.927.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	-	20.000.000.000	5.911.715.974.425	3.406.785.913.302	9.338.501.887.727
Tài sản không phân bổ					1.561.123.879.036
Tổng tài sản	-	20.000.000.000	5.911.715.974.425	3.406.785.913.302	10.899.625.766.763
Nợ phải trả không phân bổ					1.463.766.337.166
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	1.463.766.337.166
Theo khu vực địa lý					
		Hội sở	Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh Thành phố Hồ Chi Minh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động		1.337.587.594.929	61.173.972.221	143.706.645.229	1.542.468.212.379
Tài sản bộ phận		9.437.346.463.047	584.269.716.135	878.009.587.581	10.899.625.766.763
Nợ phải trả bộ phận		278.620.611.106	515.727.860.304	669.417.865.756	1.463.766.337.166

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

46 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Giao dịch mua trái phiếu			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	1.403.897.611.562	-
Nhận tiền vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	5.381.490.000.000	5.762.000.000.000
Trả nợ vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	7.118.490.000.000	3.914.000.000.000
Chi phí lãi vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	27.226.868.131	22.027.227.899
Chi phí lãi ký quỹ			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	-	9.634.898.000
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	10.363.636.363	25.664.090.910
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	-	245.000.000
Doanh thu tư vấn tài chính			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	(***)	-	150.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
		VND	VND
Tiền gửi ngân hàng			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	1.035.290.043.241	597.218.575.844
Đầu tư cổ phiếu			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	451.837.987.350	175.425.373.873
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	(****)	145.257.484.500	145.257.484.500
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	(**)	-	2.170.000.000
Phải thu của khách hàng			
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	(**)	-	38.000.000
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	111.000.000.000	1.848.000.000.000
Phải trả người bán			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	(*)	111.737.730.877	-

(*) Ông Đỗ Quang Vinh Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội là con trai ông Đỗ Quang Hiến Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

(**) Ông Vũ Đức Tiến là Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

(***) Ông Vũ Đức Tiến là Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí.

(****) Ông Đỗ Quang Vinh Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội là Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
Ông Đỗ Quang Hiến	1.222.222.222	4.477.777.778
Ông Đỗ Quang Vinh	977.777.778	-
Ông Vũ Đức Tiến	(*)	(*)
Ông Lưu Danh Đức	155.555.556	-
Ông Lê Đăng Khoa	350.000.000	755.555.556
Ông Mai Xuân Sơn	194.444.444	755.555.556
Bà Nguyễn Diệu Trinh	350.000.000	755.555.556

(*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc.

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Vũ Đức Tiến	6.247.960.000	7.180.467.045
Ông Trần Sỹ Tiến	3.761.895.909	4.038.040.000
Ông Nguyễn Chi Thành	3.837.181.667	4.157.111.448
Bà Trần Thị Thu Thanh	3.391.960.000	3.814.833.848

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ban kiểm soát		
Bà Phạm Thị Bích Hồng	574.811.108	761.960.000
Bà Lương Thị Lựu	200.000.000	296.000.000
Ông Vũ Đức Trung	200.000.000	296.000.000

47 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023